

古代汉语虚词词典

王海 赵长才
黄珊 吴可颖

北京大学出版社
北京

图书在版编目(CIP)数据

古汉语虚词词典/王海 等编 . - 北京:北京大学出版社,1996 .

10

ISBN 7-3-1-03049-5

.古... .王... .古汉语虚词-词典 .H141-61

书 名: 古汉语虚词词典

著作责任者: 王海 赵长才 黄珊 吴可颖

责任编辑: 杜若明

标准书号: ISBN 7-301-03049-5/ H · 311

出版者: 北京大学出版社

地址: 北京市海淀区中关村北京大学校内 100871

电话: 出版部 62752015 发行部 62559712 编辑部 62752032

排印者: 北京大学印刷厂

发行者: 北京大学出版社

经销者: 新华书店

805 × 1168 毫米 32 开本 17 印张 457 千字

1996 年 10 月第一版 1996 年 10 月第一次印刷

定 价: 20.00 元

写在前面的话

古汉语虚词著作,迄今已有多部面世。我们想在充分吸收现有成果的基础上,对常见的虚词进行语义、语用、语法等多角度的再研究,既作共时分析,又力图体现历时变化,并把研究所得,要言不烦、深入浅出地奉献给古汉语虚词知识的需要者与爱好者。这个愿望的实现,对我们也并非一件轻而易举的事,尽管我们已从事这项工作多年。

虚词的释义和义项划分,力求准确简明;书证的选择,力求恰切易懂。书证中有理解障碍者,或适当注释,或疏通句义,使读者了然于心,从而增进对虚词的总体把握。这是我们着力较多的部分。此外,为避免冗杂,我们对虚词进行了适当的同义归并。

全书由我们四人合力写成,最后由王海 负责统稿。

这部《古代汉语虚词词典》是否差强人意,有待于读者评说。

作者

1996 3 .

凡 例

一、本书共收古汉语虚词 829 个,包括介词、连词、副词、助词、语气词、助动词、叹词,代词根据用法分别标为疑问代词、人称代词、指示代词、无指代词、不定代词等,一些常见的短语和凝固格式也一并收入。另收入“叵”、“诸”、“旃”等合音词。

二、一词属不同词性者,在一条之内分别列出。

三、每个虚词用鱼尾括标出,同义词语以“ ~ ~ 义同 ” 附后,同音异体字以‘ 也作 ~ ’附后,书证依序列后。为方便查检,所附同义词语另出词条,注见“见某”。这种处理,对读者掌握同义词语群有所裨益。

四、书证依义项分列;每义项下依不同用法排列;用法相同者,依时代顺序排列。书证以 标序号,只有一条书证者标 ,以别于讲解文字。

五、全书用简化字,少数地方保留异体。

六、文句艰深的书证,在破折号后或注释难词,或解释某个句子,或今译全例;译文有时顾及上下文或背景。

七、全书词目按音序排列,同一音节内按笔画多少排列。另附拼音索引及笔画索引。

八、书证列书名、篇名,不列编撰者。书后附引用书目,以便对照查检。

拼音索引

A

阿	1
n	
安	2
àn	
暗	4

B

b	
把	6
bái	
白	6
bào	
暴	7
bàn	
半	8
bèi	
备	9
被	10
辈	10
b n	
本	11
b	
比	12

彼	15
bì	
必	15
毕	17
biàn	
便	18
遍	19
bié	
别	19
bìng	
并	20
bó	
博	23
bù	
不	23

C

cái	
才	26
财	26
裁	26
céng	
曾	27
ch	
差	28
cháng	

长	29	猝	41
尝	29	趣	41
常	30	cuò	
chèn		错	42
趁	31		
chéng		D	
诚	31	dà	
承	32	大	43
chóng		dài	
重	32	代	46
chóu		殆	46
畴	32	d n	
ch		殫	47
初	33	dàn	
chuán		旦	48
遑	34	但	49
chuí		d ng	
垂	35	当	50
chún		dào	
纯	36	到	53
c		dé	
此	36	得	54
c ng		d ng	
匆	37	等	55
cóng		dí	
从	38	迪	57
c		的	57
粗	40	d	
cù		底	58
卒	40	dì	
促	40	地	59
趋	41	弟	60

第	60
递	61
dié	
迭	61
d ng	
鼎	62
dìng	
定	63
dòng	
动	63
d u	
都	64
dú	
独	65
du n	
端	66
duàn	
断	67
duì	
对	67
du	
咄	68

E

é	
俄	69
蛾	69
ér	
而	70
r	
尔	76

F

f n	
翻	79
fán	
凡	79
f n	
反	80
f ng	
方	80
f i	
非	81
f i	
匪	84
fèng	
奉	84
f u	
不	85
否	86
fú	
夫	86
弗	87
伏	88
f	
甫	88
fù	
复	89

G

gài	
盖	91

g n	
甘	92
g ng	
刚	93
gè	
个	93
各	94
g ng	
更	95
gèng	
更	96
g ng	
公	97
恭	98
gòng	
共	98
g u	
苟	99
g	
姑	101
gù	
固	102
故	102
顾	105
gu	
果	106
guò	
过	107

H

h n	
罕	109

hào	
好	109
hé	
何	110
曷	130
和	132
盍	132
阖	133
héng	
恒	133
hèng	
横	133
hóng	
洪	134
h	
乎	135
忽	140
hú	
胡	141
hù	
互	142
huì	
会	143
惠	145
huò	
或	145

J

j	
几	149
jí	
及	149

极	150	jiè	
即	151	介	176
亟	153	借	176
疾	153	j n	
急	153	仅	178
j		179
几	154	谨	179
jì		廛	179
洎	160	覲	179
既	160	jìn	
暨	163	仅	179
继	164	尽	180
忌	165	浸	181
ji		j ng	
加	165	经	182
ji		jìng	
假	166	径	182
ji n		竞	183
兼	168	竟	184
ji n		敬	185
謇	168	ji	
jiàn		久	185
见	169	j	
间	170	居	186
荐	171	j	
.....	172	举	187
渐	172	jù	
ji o		巨	188
交	173	讷	188
ji		具	188
皆	174	俱	189
嗟	175	据	190

剧	190
渠	190
遽	191
jué	
绝	191

K

k n	
堪	193
k	
可	193
kè	
克	195
溘	195
k ng	
空	196
k ng	
孔	196
恐	196
kù	
酷	197
kuài	
块	197
kuàng	
况	198

L

lái	
来	200
lài	
赖	201

làn	
滥	201
làng	
浪	202
l i	
累	202
lèi	
类	203
lì	
历	203
立	204
例	204
lián	
连	205
liáng	
良	206
li ng	
两	206
liáo	
聊	207
li o	
了	208
lín	
临	209
lìng	
令	209
l	
屦	210
旅	211
l	
虑	211
lùe	

略 212

M

màn

曼 213

漫 213

m i

每 214

méng

蒙 216

mí

弥 216

靡 217

mì

密 217

miè

蔑 218

miù

谬 218

缪 219

mò

莫 219

N

n i

乃 222

n ng

曩 227

nì

逆 228

nìng

宁 228

nóng

侬 229

nu

那 229

nuò

诺 230

喏 231

O

u

偶 232

P

p

丕 233

披 233

pi n

偏 234

pín

频 235

píng

平 235

凭 237

p

颇 237

p

叵 238

p

普 238

Q

qí	
其	240
慕	241
奇	242
q	
岂	242
qì	
讫	243
迄	243
汔	244
亟	244
qià	
怡	244
qi n	
奩	246
qián	
潜	246
qi ng	
羌	247
qi ng	
强	247
qi o	
悄	248
qi	
且	249
qiè	
切	253
窃	254
q n	
亲	255

qíng	
情	256
q ng	
顷	256
请	258
qióng	
穷	258
qú	
渠	258
q	
取	259
quán	
权	259
全	260
què	
却	260

R

rán	
然	263
rèn	
任	267
réng	
仍	268
rì	
日	270
róng	
戎	272
容	272
rú	
如	273
r	

辱 282

ruò

若 282

S

s n

三 288

shà

杀 288

煞 288

..... 289

shàn

善 289

擅 290

shàng

尚 290

sh o

稍 292

少 293

shè

设 294

sh n

身 295

深 296

sh n

审 297

矧 298

shèn

甚 298

慎 299

sh ng

生 299

胜 300

shèng

盛 300

shí

时 300

实 302

sh

使 303

始 303

shì

适 305

是 307

sh u

手 308

首 309

sh

殊 310

倏 310

..... 311

..... 312

shú

孰 312

shù

庶 315

shuài

率 317

shuí

谁 318

shùn

顺 320

shuò

数 320

s	
私	320
思	321
斯	322
sì	
似	323
sù	
速	323
夙	324
素	324
su	
虽	325
suí	
随	328
sui	
遂	329
su	
所	330
索	331

T

t	
他	333
它	333
tà	
沓	333
tài	
太	334
泰	334
t ng	
党	334
倘	334

恍	335
t o	
叨	336
tè	
特	337
tì	
替	337
ti n	
忝	338
t ng	
通	338
tóng	
同	338
tòng	
痛	339
t u	
偷	339
tóu	
投	340
tú	
徒	340
tu	
脱	341

W

wàn	
万	342
w ng	
往	343
枉	344
罔	344
wàng	

妄	345	奚	361
w i		悉	368
微	345	稀	369
wéi		369
为	346	嘻	369
唯	349	xí	
w i		习	369
伪	350	xi n	
猥	350	先	370
wèi		xián	
为	351	咸	371
未	351	xi n	
w		鲜	371
乌	352	xi ng	
鸣	353	相	372
於	354	xiáng	
恶	355	详	373
wú		xiàng	
亡	355	乡	374
无	356	向	375
毋	357	xi o	
妄	358	小	379
忘	358	xié	
wù		偕	379
兀	358	xìn	
勿	358	信	380
务	359	xíng	
		行	380
		xi	
		休	381
x		x	
兮	360	吁	381
希	360		

X

.....	382
xú	
徐	382
x	
许	383
xuán	
还	386
旋	386
xún	
寻	387
洵	387
循	387

Y

y	
雅	389
y n	
焉	389
yán	
沿	392
y n	
奄	393
yáng	
阳	394
佯	394
y o	
杳	395
yào	
要	395
yé	
邪	398
耶	400

y	
也	400
yè	
业	405
y	
一	406
依	407
伊	409
猗	410
壹	411
噫	411
.....	411
y	
已	411
以	413
矣	416
yì	
亦	420
益	423
意	424
抑	425
y n	
因	426
阴	427
y ng	
应	428
yìng	
应	428
y ng	
庸	429
y ng	
永	430

yóu	
由	430
犹	432
繇	435
yòu	
又	436
yú	
于	437
与	439
於	439
欵	443
y	
与	443
yù	
预	447
愈	448
豫	449
yuán	
元	449
原	450
缘	451
yu	
约	452
yuè	
越	452
粤	454
yún	
云	454
员	454

Z

zá	
杂	456
z i	
哉	457
zài	
在	458
再	459
zàn	
暂	460
	461
z o	
早	461
蚤	462
zé	
则	462
z ng	
曾	465
zhà	
乍	467
zh n	
旃	468
zhé	
辄	468
zh	
者	469
zhè	
这	470
zh n	
真	470
zhèn	